

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 6

## MÔN: TIẾNG ANH 11 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. local	6. December	11. C	16. the generation gap	26. C	31. C	36. A
2. 2018	7. 91	12. A	17. polite	27. C	32. D	37. B
3. goes up	8. Hanoi	13. B	18. clothes	28. D	33. A	38. C
4. dropped	9. 5000	14. D	19. freedom	29. D	34. C	39. C
5. 12%	10. 11	15. B	20. interest	30. B	35. B	40. C

21. People should eat more vegetables than meat because plant-based food production uses less energy, water, and land while releasing less greenhouse gases.

22. Reducing the amount of heat-trapping greenhouse gases entering the atmosphere is the first step in mitigating climate change.

23. Earth has enough resources to meet everyone's needs, but not everyone's greed.

24. We need to collaborate to find a worldwide solution to the challenge of global warming.

25. Rather than causing pollution, try to solve problems.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## Bài nghe 1:

**Jane:** Hey, Mike, how are you getting on with the class project on global warming?

**Mike:** I found out a few things about how we cause global warming.

**Jane:** What did you find out, guy?

**Mike:** I found out that here in the United States, we burn over 700 million tons of coal per year.

**Jane:** Wow! That must be a major source of carbon emissions for the US.

**Mike:** It is, and we have to reduce the amount of coal a lot if we are going to meet our carbon emission targets.

**Jane:** If you think that's bad, just wait till I tell you about oil consumption.

**Mike:** Why? What did you find out, Jane?

**Jane:** In 2018 the world consumed nearly thirty-five and a half billion barrels of oil.

**Mike:** Wow! That's incredible!

**Jane:** Every year, world oil consumption increases by approximately half a million barrels.

**Mike:** Of course, it doesn't help that we love to use cars and motorbikes. That makes global warming worse.

**Jane:** Yes, although vehicle sales in the United States did drop by nearly two and a half million cars from 2019 to 2020. So, there is some good news.

**Mike:** Don't forget about deforestation. Last year, humans cut down 12.2 million hectares of rainforest. From 2019 to 2020, deforestation increased by twelve percent.

**Jane:** What can we do to stop global warming?

**Mike:** I think Mr. Strangelove will ask us to find out about that for our next project.

**Tạm dịch:**

**Jane:** *Này, Mike, cậu làm dự án của lớp về sự nóng lên toàn cầu như thế nào rồi?*

**Mike:** *Tớ đã tìm ra một số điều về cách chúng ta gây ra sự nóng lên toàn cầu.*

**Jane:** *Cậu đã phát hiện ra điều gì vậy?*

**Mike:** *Tớ thấy rằng ở Hoa Kỳ, chúng ta đốt hơn 700 triệu tấn than mỗi năm.*

**Jane:** *Chà! Đó phải là một nguồn phát thải carbon chính ở Mỹ.*

**Mike:** *Đúng vậy và chúng ta phải giảm lượng than rất nhiều nếu chúng ta muốn đạt được các mục tiêu phát thải carbon của mình.*

**Jane:** *Nếu cậu nghĩ điều đó là tệ, hãy đợi cho đến khi tớ nói với cậu về mức tiêu thụ dầu.*

**Mike:** *Tại sao? Bạn đã tìm ra điều gì, Jane?*

**Jane:** *Năm 2018, thế giới tiêu thụ gần 35,5 tỷ thùng dầu.*

**Mike:** *Chà! Thật đáng kinh ngạc!*

**Jane:** *Mỗi năm, mức tiêu thụ dầu trên thế giới tăng khoảng nửa triệu thùng.*

**Mike:** *Tất nhiên, có một chương ngại là chúng ta thích sử dụng ô tô và xe máy. Điều đó làm cho sự nóng lên toàn cầu trở nên tồi tệ hơn.*

**Jane:** *Vâng, mặc dù doanh số bán xe ở Mỹ đã giảm gần hai triệu rưỡi xe từ năm 2019 đến năm 2020. Vì vậy, có một số tín hiệu tốt.*

**Mike:** *Đừng quên nạn phá rừng. Năm ngoái, con người đã chặt phá 12,2 triệu ha rừng nhiệt đới. Từ năm 2019 đến năm 2020, nạn phá rừng đã tăng 12%.*

**Jane:** *Chúng ta có thể làm gì để ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu?*

**Mike:** *Tớ nghĩ thầy Strangelove sẽ yêu cầu chúng ta tìm hiểu về điều đó trong dự án tiếp theo của chúng ta.*

**Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

### 1. coal

The USA burns over 700 million tons of coal/ oil every year.

*(Hoa Kỳ đốt hơn 700 triệu tấn than/dầu mỗi năm.)*

**Thông tin:** [Mike] I found out that here in the United States, we burn over 700 million tons of coal per year.

*(Tôi phát hiện ra rằng ở Hoa Kỳ, chúng ta đốt hơn 700 triệu tấn than mỗi năm.)*

Đáp án: coal

### 2. 2018

The world used 35.5 billion barrels of oil in **2018/ 2019**.

(Thế giới đã sử dụng 35,5 tỷ thùng dầu trong năm 2018/2019.)

**Thông tin:** [Jane] In 2018 the world consumed nearly thirty-five and a half billion barrels of oil.

(Năm 2018, thế giới tiêu thụ gần 35,5 tỷ thùng dầu.)

Đáp án: 2018

### 3. goes up

Oil consumption **goes up/ goes down** every year.

(Tiêu thụ dầu tăng lên/ giảm xuống hàng năm.)

**Thông tin:** [Jane] Every year, world oil consumption increases by approximately half a million barrels.

(Mỗi năm, mức tiêu thụ dầu trên thế giới tăng khoảng nửa triệu thùng.)

Đáp án: goes up

### 4. dropped

Vehicle sales in the USA **increased/ dropped** from 2019 to 2020.

(Doanh số bán xe tại Mỹ đã tăng/ giảm từ năm 2019 đến năm 2020.)

**Thông tin:** [Jane] Yes, although vehicle sales in the United States did drop by nearly two and a half million cars from 2019 to 2020.

(Vâng, mặc dù doanh số bán xe ở Mỹ đã giảm gần hai triệu rưỡi xe từ năm 2019 đến năm 2020.)

Đáp án: dropped

### 5. 12%

We lost 12 percent/ 12.2 percent of rainforest last year.

(Chúng ta đã mất 12%/ 12.2 % diện tích rừng nhiệt đới vào năm ngoái.)

**Thông tin:** [Mike] Don't forget about deforestation. Last year, humans cut down 12.2 million hectares of rainforest. From 2019 to 2020, deforestation increased by twelve percent.

(Đừng quên nạn phá rừng. Năm ngoái, con người đã chặt phá 12,2 triệu ha rừng nhiệt đới. Từ năm 2019 đến năm 2020, nạn phá rừng đã tăng 12%.)

Đáp án: 12%

### Bài nghe 2:

**Linda:** So, in conclusion, the Southeast Asian Games is a really great event because it brings people and countries together. This is the end of my presentation. I hope you all found it interesting. Thank you very much for listening. Does anybody have any questions? Umm ... ah. Yes, Huy?

**Huy:** When did Vietnam host the Southeast Asian Games?

**Linda:** Uh, Vietnam hosted the Games in 2003. The games were held from the fifth to the thirteenth of December. Does anybody else have a question?

**Toàn:** Oh, me! Me!

**Linda:** Yes, Toàn?

**Toàn:** How many gold medals did Vietnam win?

**Linda:** Umm, let me just check my notes. Vietnam won 158 gold medals.

**Audience:** Wow!

**Linda:** Vietnam also won 97 silver medals and 91 bronze medals. In that year's Games, Vietnam won more medals than any other country.

**Audience:** Woah!

**Huy:** Where were the games held?

**Linda:** Most of the games took place in Hanoi, and some took place in Ho Chi Minh City. OK, I think we have time for one more question. Anybody? OK, Toàn

**Toàn:** How many people took part in the games

**Linda:** Oh, that's a good question. I think it was a lot. Let me check. Yes, about 5,000 people took part in the competition. They came from eleven different countries!

**All:** Wow!

**Toàn:** That is a lot!

**Tạm dịch:**

**Linda:** Tóm lại, Đại hội Thể thao Đông Nam Á thực sự là một sự kiện tuyệt vời vì nó gắn kết mọi người và các quốc gia lại với nhau. Đây là phần cuối của bài thuyết trình của tôi. Tôi hy vọng tất cả các bạn thấy nó thú vị. Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã lắng nghe. Có ai có câu hỏi nào không? Ừm... à. Vâng, Huy?

**Huy:** Việt Nam đăng cai Đại hội Thể thao Đông Nam Á khi nào?

**Linda:** À, Việt Nam đã đăng cai Đại hội vào năm 2003. Đại hội được tổ chức từ ngày 5 đến ngày 13 tháng 12. Có ai còn câu hỏi nào nữa không?

**Toàn:** Ô, tôi! Tôi!

**Linda:** Vâng, Toàn?

**Toàn:** Việt Nam đã giành được bao nhiêu huy chương vàng?

**Linda:** Ừm, để tôi kiểm tra ghi chú của mình nhé. Việt Nam giành được 158 huy chương vàng.

**Khán giả:** Ô!

**Linda:** Việt Nam cũng giành được 97 huy chương bạc và 91 huy chương đồng. Trong Đại hội năm đó, Việt Nam giành được nhiều huy chương hơn bất kỳ quốc gia nào khác.

**Khán giả:** Woah!

**Huy:** Đại hội được tổ chức ở đâu?

**Linda:** Hầu hết Đại hội diễn ra ở Hà Nội và một số diễn ra ở Thành phố Hồ Chí Minh. Được rồi, tôi nghĩ chúng ta có thời gian cho một câu hỏi nữa. Có ai không? Được rồi mời bạn Toàn?

**Toàn:** Có bao nhiêu người tham gia Đại hội?

**Linda:** Ô, đó là một câu hỏi hay. Tôi nghĩ là rất nhiều. Để tôi kiểm tra. Vâng, khoảng 5.000 người đã tham gia Đại hội. Họ đến từ mười một quốc gia khác nhau!

**Tất cả:** Wow!

**Toàn:** Thật là nhiều!

**Phương pháp chung:**

- Dựa vào các từ trước và sau chỗ trống để xác định từ loại/ loại thông tin cần điền vào chỗ trống.
- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để điền được đáp án thích hợp vào chỗ trống tạo thành câu hoàn chỉnh.

**6. December**

The 2003 SEA Games were held from the 5<sup>th</sup> to 13<sup>th</sup> of (6) \_\_\_\_\_.

(SEA Games 2003 được tổ chức từ ngày 5 đến ngày 13 \_\_\_\_\_.)

Quy tắc đọc ngày tháng: the + ngày + of + tháng => chỗ trống phải là một tháng trong năm

**Thông tin:** [Linda] Uh, Vietnam hosted the Games in 2003. The games were held from the fifth to the thirteenth of December.

(Ừm, Việt Nam đăng cai tổ chức Thế vận hội năm 2003. Đại hội được tổ chức từ ngày 5 đến ngày 13 tháng 12.)

December: tháng Mười hai

Câu hoàn chỉnh: The 2003 SEA Games were held from the fifth to the thirteenth of **December**.

(SEA Games 2003 được tổ chức từ ngày 5 đến ngày 13 tháng 12.)

Đáp án: December

**7. 91**

Vietnam won 158 gold medals, 97 silver medals, and (7) \_\_\_\_\_ bronze medals.

(Việt Nam giành được 158 huy chương vàng, 97 huy chương bạc và \_\_\_\_\_ huy chương đồng.)

Trước danh từ số nhiều cần một con số lớn hơn 1.

**Thông tin:** [Linda] Vietnam also won 97 silver medals and 91 bronze medals.

(Việt Nam cũng giành được 97 huy chương bạc và 91 huy chương đồng.)

Câu hoàn chỉnh: Vietnam won 158 gold medals, 97 silver medals, and **91** bronze medals.

(Việt Nam giành được 158 huy chương vàng, 97 huy chương bạc và 91 huy chương đồng.)

Đáp án: 91

**8. Hà Nội/ Hanoi**

The 2003 SEA Games took place in (8) \_\_\_\_\_ and Ho Chi Minh City.

(SEA Games 2003 diễn ra tại \_\_\_\_\_ và Thành phố Hồ Chí Minh.)

Sau giới từ “in” chỉ địa điểm cần tên một thành phố tương đương với “Ho Chi Minh City”.

**Thông tin:** [Linda] Most of the games took place in Hanoi, and some took place in Ho Chi Minh City.

(Hầu hết Đại hội diễn ra ở Hà Nội và một số diễn ra ở Thành phố Hồ Chí Minh.)

Câu hoàn chỉnh: The 2003 SEA Games took place in **Hanoi** and Ho Chi Minh City.

(SEA Games 2003 diễn ra tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.)

Đáp án: Hà Nội/ Hanoi



**9. 5000/ 5,000/ 5.000**

Around (9) \_\_\_\_\_ people ...

(Khoảng \_\_\_\_\_ người ...)

Trước danh từ số nhiều “people” cần một con số lớn hơn 1.

Cụm từ hoàn chỉnh: Around **5,000** people ...

(Khoảng 5.000 người ...)

**Thông tin:** [Linda] Yes, about 5,000 people took part in the competition.

(Vâng, khoảng 5.000 người đã tham gia Đại hội.)

Đáp án: 5000/ 5,000/ 5.000

**10. eleven/ 11**

people from (10) \_\_\_\_\_ countries took part in the games

(người từ \_\_\_\_\_ quốc gia đã tham gia Đại hội.)

Trước danh từ số nhiều “countries” cần một con số lớn hơn 1.

**Thông tin:** [Linda] They came from eleven different countries!

(Họ đến từ mười một quốc gia khác nhau!)

Câu hoàn chỉnh: people from **11** countries took part in the games.

(người từ 11 quốc gia đã tham gia Đại hội.)

Đáp án: 11/ eleven

**11. C****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Lời giải chi tiết:**

Oil, gas, and coal have powered industry, automobiles, and homes during the last few centuries. These energy sources (11) \_\_\_\_\_ carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) into the atmosphere.

(Dầu, khí đốt và than đá đã cung cấp năng lượng cho ngành công nghiệp, ô tô và nhà ở trong vài thế kỷ qua. Các nguồn năng lượng này (11) \_\_\_\_\_ khí CO<sub>2</sub> vào khí quyển.)

A. trap (v): bắt giữ

B. are: thì/ là

C. release (v): thải ra/ thoát ra/ giải phóng

D. provide (v): cung cấp

Câu hoàn chỉnh: These energy sources **release** carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) into the atmosphere.

(Các nguồn năng lượng này thải khí CO<sub>2</sub> vào khí quyển.)

Chọn C

**12. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Lời giải chi tiết:**

Heat that might otherwise leave Earth's atmosphere is trapped by this gas. As a result, Earth's (12) \_\_\_\_\_ rises, adding to global warming.

(Nhiệt lượng có thể thoát ra khỏi bầu khí quyển của Trái Đất bị giữ lại bởi loại khí này. Kết quả là, (12) \_\_\_\_\_ của Trái Đất tăng lên, làm tăng thêm hiện tượng nóng lên toàn cầu.)

- A. temperature (n): nhiệt độ
- B. climate (n): khí hậu
- C. condition (n): điều kiện/ tình hình
- D. weather (n): thời tiết

Câu hoàn chỉnh: As a result, Earth's **temperature** rises, adding to global warming.

(Kết quả là, nhiệt độ của Trái Đất tăng lên, làm tăng thêm hiện tượng nóng lên toàn cầu.)

Chọn A

**13. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Lời giải chi tiết:**

Over the last century, the average temperature of Earth has risen by around 1.5°F. It may not seem like much, but experts believe that drought, melting glaciers, and coral reef die-off are all results of (13) \_\_\_\_\_ temperatures.

(Trong thế kỷ qua, nhiệt độ trung bình của Trái Đất đã tăng khoảng 1,5°F. Có vẻ không nhiều, nhưng các chuyên gia tin rằng hạn hán, băng tan và rạn san hô chết hàng loạt đều là kết quả của (13) \_\_\_\_\_ nhiệt độ.)

- A. melting (V-ing): tan chảy
- B. rising (V-ing): tăng
- C. freezing (V-ing): đóng băng
- D. boiling (V-ing): sôi

Câu hoàn chỉnh: It may not seem like much, but experts believe that drought, melting glaciers, and coral reef die-off are all results of **rising** temperatures.

(Có vẻ không đáng kể, nhưng các chuyên gia tin rằng hạn hán, băng tan và rạn san hô chết đều là hậu quả của nhiệt độ tăng cao.)

Chọn B

#### 14. D

##### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

##### Lời giải chi tiết:

Beyond temperature, (14) \_\_\_\_\_ has other effects. Global weather patterns are impacted by changes in ocean current patterns brought about by warmer water.

(Ngoài nhiệt độ, (14) \_\_\_\_\_ còn có những tác động khác. Các kiểu thời tiết toàn cầu bị ảnh hưởng bởi những thay đổi trong các kiểu dòng hải lưu do nước ấm gây ra.)

- A. global weather: thời tiết toàn cầu
- B. weather condition: tình hình thời tiết
- C. greenhouse gas: khí nhà kính
- D. climate change: biến đổi khí hậu

Câu hoàn chỉnh: Beyond temperature, (14) **climate change** has other effects.

(Ngoài nhiệt độ, biến đổi khí hậu còn có những tác động khác.)

Chọn D

#### 15. B

There is a chance that some areas could experience floods due to increased rainfall, while other areas may experience (15) \_\_\_\_\_ due to less rainfall. Stronger tropical storms and a continuous rise in sea level brought on the polar ice melting that could destroy homes.

(Có khả năng một số khu vực có thể bị lũ lụt do lượng mưa tăng, trong khi các khu vực khác có thể bị (15) \_\_\_\_\_ do lượng mưa ít hơn. Bão nhiệt đới mạnh hơn và mực nước biển liên tục dâng cao đã khiến băng ở hai cực tan chảy, có thể phá hủy nhà cửa.)

- A. storms (n): bão
- B. droughts (n): hạn hán
- C. hurricanes (n): bão nhiệt đới
- D. floods (n): lũ lụt

Câu hoàn chỉnh: There is a chance that some areas could experience floods due to increased rainfall, while other areas may experience **droughts** due to less rainfall.

(Có khả năng một số khu vực có thể bị lũ lụt do lượng mưa tăng, trong khi các khu vực khác có thể bị hạn hán do lượng mưa ít hơn.)

Chọn B

##### Bài đọc hoàn chỉnh:



Oil, gas, and coal have powered industry, automobiles, and homes during the last few centuries. These energy sources **(11) release** carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) into the atmosphere. Heat that might otherwise leave Earth's atmosphere is trapped by this gas. As a result, Earth's **(12) temperature** rises, adding to global warming.

Over the last century, the average temperature of Earth has risen by around 1.5°F. It may not seem like much, but experts believe that drought, melting glaciers, and coral reef die-off are all results of **(13) rising** temperatures. (Too warm water is inhospitable to coral.) By 2100, they predict that the temperature will have warmed by an additional 5°F to 8.6°F.

Beyond temperature, **(14) climate change** has other effects. Global weather patterns are impacted by changes in ocean current patterns brought about by warmer water.

There is a chance that some areas could experience floods due to increased rainfall, while other areas may experience **(15) droughts** due to less rainfall. Stronger tropical storms and a continuous rise in sea level brought on the polar ice melting that could destroy homes.

#### Tạm dịch:

Dầu, khí đốt và than đá đã cung cấp năng lượng cho ngành công nghiệp, ô tô và nhà ở trong vài thế kỷ qua. Các nguồn năng lượng này (11) thải ra carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) vào khí quyển. Nhiệt lượng có thể thoát ra khỏi khí quyển của Trái Đất bị khí này giữ lại. Do đó, (12) hiệt độ của Trái Đất tăng lên, góp phần làm nóng lên toàn cầu. Trong thế kỷ qua, nhiệt độ trung bình của Trái Đất đã tăng khoảng 1,5°F. Có vẻ không nhiều, nhưng các chuyên gia tin rằng hạn hán, băng tan và rạn san hô chết đều là kết quả của (13) hiệt độ tăng. (Nước quá ấm không thích hợp cho san hô.) Đến năm 2100, họ dự đoán rằng nhiệt độ sẽ ấm thêm 5°F đến 8,6°F. Ngoài nhiệt độ, (14) biến đổi khí hậu còn có những tác động khác. Các kiểu thời tiết toàn cầu bị ảnh hưởng bởi những thay đổi trong các kiểu dòng hải lưu do nước ấm hơn gây ra. Có khả năng một số khu vực có thể bị lũ lụt do lượng mưa tăng, trong khi các khu vực khác có thể bị (15) hạn hán do lượng mưa ít hơn. Những cơn bão nhiệt đới mạnh hơn và mực nước biển liên tục dâng cao đã khiến băng ở hai cực tan chảy, có thể phá hủy nhà cửa.

#### Tạm dịch bài đọc hiểu:

Câu trả lời của Linda

Những vấn đề bạn đang gặp phải với con gái của bạn luôn xảy ra giữa cha mẹ và con cái của họ.

Lời khuyên đầu tiên của tôi là: Đừng lo lắng! Đây là hệ quả của khoảng cách thế hệ và sự trưởng thành của con gái bạn. Nó xảy ra với mọi bậc cha mẹ và con cái tuổi thiếu niên của họ. La mắng với con gái của bạn là một sai lầm. Bạn nên nhẹ nhàng hơn với con bé và yêu cầu con bé tắt nhạc một cách lịch sự. Hãy lịch sự hơn với con mình, và con bạn sẽ tôn trọng bạn hơn. Cố gắng thấu hiểu con gái bạn hơn và đừng tức giận nếu con không chia sẻ ý kiến với bạn về những thứ như âm nhạc và thời trang.

Hành vi của con gái bạn là tự nhiên và bình thường. Thanh thiếu niên muốn thể hiện bản thân qua quần áo họ mặc và âm nhạc họ nghe. Bạn nên cho cô bé tự do hơn một chút. Bạn không cần phải cho phép con làm mọi thứ. Con bé sẽ phớt lờ bạn nếu bạn nói quá nhiều về những gì con bé có thể và không thể làm. Bạn không nên ngăn con đi chơi với bạn bè vì điều này sẽ khiến con giận bạn hơn. Cố gắng để con gái bạn đưa bạn bè

của con về nhà, để bạn cũng có thể làm quen với chúng. Đó là cách duy nhất để biết liệu những người bạn đó có ảnh hưởng xấu hay không. Cố gắng thể hiện sự quan tâm đến quan điểm của con gái bạn, nhưng cũng cố gắng tôn trọng quyền riêng tư của con. Có một số điều con gái của bạn muốn giữ giữa con bé và bạn bè của mình.

Thanh thiếu niên luôn tranh cãi với cha mẹ, vì vậy đừng lo lắng. Hãy làm theo lời khuyên của tôi, và mọi thứ sẽ dễ dàng hơn cho cả hai mẹ con. Chúc may mắn!

### Phương pháp chung:

- Dựa vào các từ trước và sau chỗ trống để xác định từ loại/ loại thông tin cần điền vào chỗ trống.
- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để điền từ thích hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

### 16. the generation gap

Donna's problems are a result of her daughter growing up and \_\_\_\_\_.

(Các vấn đề của Donna là kết quả của việc con gái cô ấy lớn lên và \_\_\_\_\_.)

Trước "and" là cụm danh từ nên chỗ trống phải là danh từ/ cụm danh từ.

**Thông tin:** [Đoạn 2] This is a consequence of the generation gap and your daughter growing up.

(Đây là hệ quả của khoảng cách thế hệ và sự trưởng thành của con gái bạn.)

the generation gap (n.phr): khoảng cách thế hệ

Câu hoàn chỉnh: Donna's problems are a result of her daughter growing up and **the generation gap**.

(Các vấn đề của Donna là kết quả của việc con gái cô ấy lớn lên và khoảng cách thế hệ.)

Đáp án: the generation gap

### 17. polite

Her daughter will show more respect if Donna is more \_\_\_\_\_.

(Con gái cô ấy sẽ thể hiện sự tôn trọng hơn nếu Donna \_\_\_\_\_ hơn.)

Dựa vào "is more" xác định được cấu trúc so sánh hơn với tính từ dài => chỗ trống phải là một tính từ có từ 2 âm tiết trở lên.

**Thông tin:** [Đoạn 2] Be more polite with her, and she will show you more respect.

(Hãy lịch sự hơn với con mình, và con bạn sẽ tôn trọng bạn hơn.)

polite (adj): lịch sự

Câu hoàn chỉnh: Her daughter will show more respect if Donna is more **polite**.

(Con gái cô ấy sẽ thể hiện sự tôn trọng hơn nếu Donna lịch sự hơn.)

Đáp án: polite

### 18. clothes

Teenagers express themselves through \_\_\_\_\_ and music.

(Thanh thiếu niên thể hiện bản thân thông qua quần áo và âm nhạc.)

Sau “and” là danh từ “music” (âm nhạc) nên chỗ trống cũng phải là một danh từ/ cụm danh từ.

**Thông tin:** [Đoạn 3] Teenagers want to express themselves by the clothes they wear and the music they listen to.

(Thanh thiếu niên muốn thể hiện bản thân qua quần áo họ mặc và âm nhạc họ nghe.)

clothes (n): trang phục/ quần áo

Câu hoàn chỉnh: Teenagers express themselves through **clothes** and music.

(Thanh thiếu niên thể hiện bản thân thông qua quần áo và âm nhạc.)

Đáp án: clothes

### 19. freedom

Donna should give her daughter more \_\_\_\_\_.

(Donna nên cho con gái nhiều \_\_\_\_\_ hơn.)

Cấu trúc: give someone something (đưa cho ai cái gì) => chỗ trống phải là một danh từ/ cụm danh từ

**Thông tin:** [Đoạn 3] You should give her a little more freedom.

(Bạn nên cho cô bé tự do hơn một chút.)

freedom (n): sự tự do

Câu hoàn chỉnh: Donna should give her daughter more **freedom**.

(Donna nên cho con gái nhiều tự do hơn.)

Đáp án: freedom

### 20. interest

Donna should show more \_\_\_\_\_ in her daughter's ideas.

(Donna nên thể hiện \_\_\_\_\_ nhiều hơn đến quan điểm của con gái mình.)

Sau động từ “show” (thể hiện) và tính từ so sánh hơn “more” cần danh từ/ cụm danh từ.

**Thông tin:** [Đoạn 3] Try to show interest in your daughter's ideas, but also try to respect her privacy.

(Cố gắng thể hiện sự quan tâm đến quan điểm của con gái bạn, nhưng cũng cố gắng tôn trọng quyền riêng tư của con.)

interest (n): sự quan tâm

Câu hoàn chỉnh: Donna should show more **interest** in her daughter's ideas.

(Donna nên thể hiện sự quan tâm nhiều hơn đến quan điểm của con gái mình.)

Đáp án: interest

### Phương pháp chung:

- Dựa vào quy tắc chính tả: Đầu câu viết hoa – cuối câu có dấu chấm để xác định cụm từ bắt đầu và kết thúc của câu.

- Dựa vào thì của động từ và các dấu hiệu ngữ pháp, sự kết hợp về từ vựng để xác định kiến thức cần áp dụng.

### 21.

Câu có dạng: **People should eat [...] less greenhouse gases.**

(Mọi người nên ăn ít [...] khi nhà kính hơn.)

Các kiến thức cần áp dụng:

- Mệnh đề chỉ kết quả: because + S + V (bởi vì)
- Thì hiện tại đơn với chủ ngữ số ít: S + V-s/-es

Dịch nghĩa các cụm từ:

- less energy, water, and land: ít năng lượng, nước và đất đai hơn => danh từ không đếm được
- plant-based food production: sản xuất thực phẩm có nguồn gốc động vật => danh từ không đếm được
- more vegetables than meat: nhiều rau củ hơn thịt => cụm danh từ so sánh hơn
- while releasing: trong khi thải ra => mệnh đề thời gian + V-ing
- uses (V-s): sử dụng

(1) Ta có cấu trúc: eat something (ăn cái gì) => People should eat more vegetables than meat: Mọi người nên ăn củ nhiều rau hơn thịt

(2) Ta có cấu trúc: release something (thải ra cái gì) => while releasing less greenhouse gases: trong khi thải ra ít khí nhà kính hơn

(3) Ta có cấu trúc: use something (sử dụng cái gì) => uses less energy, water, and land: sử dụng ít năng lượng, nước và đất đai hơn

(4) Ta có mệnh đề chỉ nguyên nhân và thì hiện tại đơn với chủ ngữ số ít: because + S + V-es => because plant-based food production uses: bởi vì sản xuất thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật sử dụng

Câu hoàn chỉnh: **People should eat more vegetables than meat because plant-based food production uses less energy, water, and land while releasing less greenhouse gases.**

(Mọi người nên ăn nhiều rau hơn thịt vì sản xuất thực phẩm có nguồn gốc thực vật sử dụng ít năng lượng, nước và đất hơn, đồng thời thải ra ít khí nhà kính hơn.)

## 22.

Câu có dạng: **Reducing [...] climate change.**

(Giảm [...] biến đổi khí hậu.)

Các kiến thức cần áp dụng:

- Danh động từ đóng vai trò như chủ ngữ số ít.
- Cấu trúc câu đơn – thì hiện tại đơn với động từ “be”: Chủ ngữ số ít + is + tân ngữ
- Rút gọn mệnh đề quan hệ với V-ing

Dịch nghĩa các cụm từ:

- the amount of + danh từ: một số lượng (của cái gì)
- entering the atmosphere: vào bầu khí quyển => mệnh đề quan hệ được rút gọn về dạng V-ing
- in mitigating + danh từ: trong việc giảm thiểu (cái gì)
- heat-trapping greenhouse gases: các khí nhà kính giữ nhiệt => danh từ số nhiều
- is the first step: là bước đầu tiên => phải đứng sau chủ ngữ số ít



(1) Ta có “the amount of + N” => the amount of heat-trapping greenhouse gases: *lượng khí nhà kính giữ nhiệt*

(2) Ta có “reduce something” (giảm cái gì) => Reducing the amount of heat-trapping greenhouse gases: *Việc giảm lượng khí nhà kính giữ nhiệt*

(3) Ta có “mitigate something” (*giảm thiểu cái gì*) => in mitigating climate change: *trong việc giảm thiểu biến đổi khí hậu*

(4) Cấu trúc “step in something” (*bước đệm trong việc gì*) => is the first step in mitigating climate change: *là bước đệm đầu tiên trong việc giảm thiểu biến đổi khí hậu*

(5) Mệnh đề quan hệ được rút gọn về dạng V-ing phải đứng ngay sau danh từ mà nó thay thế => Reducing the amount of heat-trapping greenhouse gases entering the atmosphere: *Giảm lượng khí nhà kính giữ nhiệt thải vào khí quyển*

Câu hoàn chỉnh: **Reducing the amount of heat-trapping greenhouse gases entering the atmosphere is the first step in mitigating climate change.**

(*Giảm lượng khí nhà kính giữ nhiệt thải vào khí quyển là bước đầu tiên để giảm thiểu biến đổi khí hậu.*)

### 23.

everyone’s needs, / not everyone’s greed. / but / enough resources / Earth has / to meet

Câu có dạng: **Earth has [...] not everyone’s greed.**

(*Trái Đất [...] không phải long tham của mọi người.*)

Các kiến thức cần áp dụng:

- Cấu trúc câu đơn – thì hiện tại đơn với động từ thường: Chủ ngữ số ít + is + tân ngữ
- Cấu trúc “enough”
- Liên từ “but”

(1) Ta có cấu trúc: enough + danh từ + to V => enough resources to meet: đủ nguồn tài nguyên để đáp ứng

(2) Cụm từ meet someone’s need (*đáp ứng nhu cầu của ai đó*) => to meet everyone’s needs: để đáp ứng nhu cầu của mọi người

(3) Cách sử dụng liên từ “but” (*nhưng*) để nối hai cụm từ mang nghĩa trái ngược nhau, và “but” đứng sau dấu phẩy khi đứng giữa câu. => everyone’s needs, but not everyone’s greed: nhu cầu của mọi người, nhưng không phải long tham của mọi người

Câu hoàn chỉnh: **Earth has enough resources to meet everyone’s needs, but not everyone’s greed.**

(*Trái Đất có đủ tài nguyên để đáp ứng nhu cầu của mọi người, nhưng không đủ lòng tham của mọi người.*)

### 24.

Câu có dạng: **We need [...] of global warming.**

(*Chúng ta cần [...] của sự nóng lên toàn cầu.*)

Các kiến thức cần áp dụng:

- need + to V: cần làm việc gì
- Cụm từ chỉ mục đích “to V” (*để mà*)



Nghĩa của các cụm từ:

- to find: *tìm kiếm*
- to the challenge: *với thử thách*
- to collaborate: *hợp tác*
- a worldwide solution: *một giải pháp toàn cầu*

(1) Ta có cụm từ “solution to + N” (giải pháp cho vấn đề gì) => a worldwide solution to the challenge: *một giải pháp toàn cầu với thách thức*

(2) Ta có quy tắc cấu tạo cụm danh từ gồm: N1 of N2 => to the challenge of global warming: *thách thức của sự nóng lên toàn cầu*

(3) Dựa vào nghĩa của từ ta được cụm từ “find solution” (*tìm giải pháp*) => to find a worldwide solution: *tìm kiếm một giải pháp toàn cầu*

(4) Như vậy ta còn “to collaborate” theo sau động từ “need” => We need to collaborate: *Chúng ta cần hợp tác*

Câu hoàn chỉnh: **We need to collaborate to find a worldwide solution to the challenge of global warming.**

(*Chúng ta cần hợp tác để tìm ra giải pháp toàn cầu cho thách thức về sự nóng lên toàn cầu.*)

## 25.

Câu có dạng: **Rather than [...] problems.**

(*Thay vì [...] vấn đề.*)

Các kiến thức cần áp dụng:

- Cấu trúc “rather than + V-ing” (thay vì)
- Câu mệnh lệnh “Động từ nguyên thể”
- Hình thức của động từ sau “try”

Nghĩa của các từ:

- causing (V-ing): *gây ra*
- pollution (n): *sự ô nhiễm*
- try to: *cố gắng*
- solve (v): *giải quyết*

(1) Cấu trúc “rather than + V-ing” => Rather than causing: *Thay vì gây ra*

(2) Cấu trúc “try + to V” (*cố gắng làm việc gì*) => try to solve: *cố gắng giải quyết*

(3) Dựa vào nghĩa ta xác định được các cụm từ:

- causing pollution: *gây ô nhiễm*
- solve problems: *giải quyết vấn đề*

Câu hoàn chỉnh: **Rather than causing pollution, try to solve problems.**

(*Thay vì gây ô nhiễm, hãy cố gắng giải quyết vấn đề.*)

**Phương pháp chung:**

- Nhìn qua các đáp án để loại những đáp án sai ngữ pháp.
- Dịch câu đề bài và những đáp án đúng ngữ pháp.
- So sánh nghĩa của các đáp án với nghĩa của câu đề bài để chọn đáp án có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

**26. C**

**Adapting to climate change is crucial when extreme weather events become more frequent.**

*(Thích ứng với biến đổi khí hậu là điều tối quan trọng khi các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt xảy ra thường xuyên hơn.)*

**A.** Climate change gets more serious due to the increasing frequency of extreme weather events. => không phù hợp về nghĩa

*(Biến đổi khí hậu trở nên nghiêm trọng hơn do tần suất các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng tăng.)*

**B.** While extreme weather events occur more frequently, adapting to climate change is still a big challenge. => không phù hợp về nghĩa

*(Trong khi các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt xảy ra thường xuyên hơn, việc thích ứng với biến đổi khí hậu vẫn là một thách thức lớn.)*

**C.** It is vital to adapt to climate change due to the more frequent occurrence of extreme weather events.

*(Việc thích ứng với biến đổi khí hậu là điều quan trọng do các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt xảy ra thường xuyên hơn.)*

**D.** Rising frequencies of extreme weather events are a direct result of climate change. => không phù hợp về nghĩa

*(Tần suất các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt tăng là hậu quả trực tiếp của biến đổi khí hậu.)*

Chọn C

**27. C**

**Global warming cannot be stopped unless we grow trees.**

*(Không thể ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu nếu chúng ta không trồng cây.)*

**A.** If we grow trees, we will not stop global warming. => không phù hợp về nghĩa

*(Nếu chúng ta trồng cây, chúng ta sẽ không ngăn chặn được hiện tượng nóng lên toàn cầu.)*

**B.** Growing trees cannot stop global warming. => không phù hợp về nghĩa

*(Trồng cây không thể ngăn chặn được hiện tượng nóng lên toàn cầu.)*

**C.** Growing trees can help us stop global warming.

*(Trồng cây có thể giúp chúng ta ngăn chặn được hiện tượng nóng lên toàn cầu.)*

**D.** Global warming can stop us from growing trees. => không phù hợp về nghĩa

*(Hiện tượng nóng lên toàn cầu có thể ngăn cản chúng ta trồng cây.)*

Chọn C

**28. D**

**Some students were concerned about air pollution, so they decided to walk to school every day.**

*(Một số học sinh lo ngại về ô nhiễm không khí nên quyết định đi bộ đến trường mỗi ngày.)*

**A.** Walking to school every day, some students were concerned about air pollution. => không phù hợp về nghĩa

(Đi bộ đến trường mỗi ngày, một số học sinh lo ngại về ô nhiễm không khí.)

**B.** Concerning about air pollution, some students decided to walk to school every day. => sai ngữ pháp vì khi rút gọn hai mệnh đề có cùng chủ ngữ, mệnh đề được rút gọn mang nghĩa bị động phải dùng “Ved”: sửa “Concerning” thành “Concerned”

**C.** Walked to school every day, some students were concerned about air pollution. => sai cả nghĩa và ngữ pháp: walk => walking (vì chủ ngữ là “students” mang nghĩa chủ động)

**D.** Concerned about air pollution, some students decided to walk to school every day. => Rút gọn hai mệnh đề có cùng chủ ngữ “some students” mệnh đề được rút gọn mang nghĩa bị động nên đưa về dạng Ved “Concerned” => đúng

(Lo ngại về ô nhiễm không khí nên một số học sinh quyết định đi bộ đến trường mỗi ngày.)

Chọn D

### 29. D

Consume more vegetables and less meat to reduce the amount of cattle. The livestock, like cows, produce some of the gases that trap heat on Earth.

(Tiêu thụ nhiều rau hơn và ít thịt hơn để giảm số lượng gia súc. Gia súc, như bò, sản xuất ra một số loại khí giữ nhiệt trên Trái Đất.)

**A.** If people need more vegetables, farmers will stop raising cattle for meat. => không phù hợp về nghĩa (Nếu mọi người cần nhiều rau hơn, nông dân sẽ ngừng nuôi gia súc để lấy thịt.)

**B.** Grass-eating animals like cows produce more gases that trap heat on Earth than others. => không phù hợp về nghĩa

(Động vật ăn cỏ như bò sản xuất ra nhiều khí giữ nhiệt trên Trái Đất hơn những loại khác.)

**C.** To trap heat on Earth by gases, livestock such as cows consume more vegetables. => không phù hợp về nghĩa

(Để giữ nhiệt trên Trái Đất bằng khí, gia súc như bò tiêu thụ nhiều rau hơn.)

**D.** Eating more veggies and less meat helps decrease greenhouse gases. => đúng

(Ăn nhiều rau hơn và ít thịt hơn giúp giảm khí nhà kính.)

Chọn D

### 30. B

We must reverse the evil effects of global warming as they pose a serious threat to the Earth and human beings.

(Chúng ta phải giảm thiểu những tác động xấu của hiện tượng nóng lên toàn cầu vì chúng gây ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với Trái Đất và con người.)

**A.** The effects of global warming are so serious to both our Earth and mankind that they must be reversed. => không phù hợp về nghĩa

(Những tác động của hiện tượng nóng lên toàn cầu quá nghiêm trọng đối với cả Trái Đất và nhân loại đến nỗi mà chúng phải được giảm thiểu.)

**B.** It's our duty to reverse the effects of global warming to avoid a serious threat to the Earth and people. => đúng

(Nhiệm vụ của chúng ta là giảm thiểu những tác động của hiện tượng nóng lên toàn cầu để tránh mối đe dọa nghiêm trọng đối với Trái Đất và con người.)

**C.** The Earth and human beings must be reversed by the evil effects of global warming for their serious threat. => không phù hợp về nghĩa

(Trái Đất và con người phải bị giảm thiểu bởi những tác động xấu của hiện tượng nóng lên toàn cầu vì mối đe dọa nghiêm trọng của chúng.)

**D.** The effects of global warming threaten to reverse both our Earth and mankind so seriously and evilly. => không phù hợp về nghĩa

(Những tác động của hiện tượng nóng lên toàn cầu đe dọa giảm thiểu cả Trái đất và nhân loại một cách nghiêm trọng và độc ác.)

Chọn B

### Phương pháp chung:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

### 31. C

- A. vegitarian /ˌvedʒəˈteəriən/
- B. environmentalist /ɪnˌvaɪrənˈmentəlɪst/
- C. species /ˈspiːʃiːz/
- D. development /dɪˈveləpmənt/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /iː/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn C

### 32. D

- A. manage /ˈmænɪdʒ/
- B. damage /ˈdæmɪdʒ/
- C. transport /ˈtrænspɔːt/
- D. change /tʃeɪndʒ/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn D

### Phương pháp chung:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**33. A**

- A. impact /'ɪmpækt/ (n); /ɪm'pækt/ => trọng âm 1 hoặc 2
- B. carbon /'kɑːbən/ => trọng âm 1
- C. nature /'neɪtʃə(r)/ => trọng âm 1
- D. forest /'fɒrɪst/ => trọng âm 1

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

**34. C**

- A. remember /rɪ'membə(r)/ => trọng âm 2
- B. pollutant /pə'luːtənt/ => trọng âm 2
- C. paragraph /'pærəgrɑːf/ => trọng âm 1
- D. provision /prə'vɪʒn/ => trọng âm 2

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

**35. B**

- A. limited /'lɪmɪtɪd/ => trọng âm 1
- B. financial /faɪ'nænʃl/ => trọng âm 2
- C. natural /'nætʃrəl/ => trọng âm 1
- D. general /'dʒenrəl/ => trọng âm 1

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

**Phương pháp chung:**

- Nhìn qua các đáp án để loại những đáp án sai ngữ pháp.
- Dịch câu đề bài để hiểu ngữ cảnh của đoạn hội thoại.
- Dịch nghĩa các đáp án đúng ngữ pháp để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

**36. A**

**Tom:** How to help tourists enjoy the beauty of the ancient area?

(Làm thế nào để giúp du khách thưởng thức vẻ đẹp của khu vực cổ kính?)

**Anna:** \_\_\_\_\_

**A.** The authorities will spare more spaces for pedestrian zones.

(Chính quyền sẽ dành nhiều không gian hơn cho các khu vực dành cho người đi bộ.)

**B.** Local people also love to enjoy the beauty of the ancient area.



(Người dân địa phương cũng thích tận hưởng vẻ đẹp của khu vực cổ kính.)

**C.** The tourists will love to try street food and buy local souvenirs.

(Du khách sẽ thích thử đồ ăn đường phố và mua quà lưu niệm địa phương.)

Các phản hồi B và C không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn A

### 37. B

**Tom:** I think most people will live in the country but work in the city in the near future.

(Tôi nghĩ hầu hết mọi người sẽ sống ở nông thôn nhưng làm việc ở thành phố trong tương lai gần.)

**Anna:** \_\_\_\_\_

**A.** How do you feel?

(Bạn cảm thấy thế nào?)

**B.** Are you sure?

(Bạn có chắc không?)

**C.** Are you a countryman?

(Bạn có phải là người đồng hương không?)

Các phản hồi A và C không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn B

### 38. C

**Tom:** Will it be possible for people to build cities on the moon?

(Liệu con người có thể xây dựng thành phố trên mặt trăng không?)

**Anna:** \_\_\_\_\_

**A.** I prefer the moonlight.

(Tôi thích ánh trăng hơn.)

**B.** People used to watch the moon.

(Mọi người thường ngắm trăng.)

**C.** I'm not sure about it.

(Tôi không chắc về điều đó.)

Các phản hồi A và B không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn C

### 39. C

**Tom:** Do you think people will use an app on their smartphones to pay for travelling?

(Bạn có nghĩ mọi người sẽ sử dụng ứng dụng trên điện thoại thông minh của họ để thanh toán cho việc đi lại không?)

**Anna:** \_\_\_\_\_

**A.** You'll need to update it.

(Bạn sẽ cần phải cập nhật nó.)

**B.** Buses will move faster.

*(Xe buýt sẽ di chuyển nhanh hơn.)*

**C.** I have no doubt about it.

*(Tôi không nghi ngờ gì về điều đó.)*

Các phản hồi A và B không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn C

**40. C**

**Tom:** Do you agree that people will get used to having cameras in any public areas?

*(Bạn có đồng ý rằng mọi người sẽ quen với việc có camera ở bất kỳ nơi công cộng nào không?)*

**Anna:** \_\_\_\_\_

**A.** I'm not sure. You can easily buy cameras in any market.

*(Tôi không chắc. Bạn có thể dễ dàng mua camera ở bất kỳ khu chợ nào.)*

**B.** I can't agree with you more. Cameras are annoying.

*(Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn. Camera rất khó chịu.)*

**C.** Definitely. This will help them to mind their behaviour.

*(Chắc chắn rồi. Điều này sẽ giúp họ chú ý đến hành vi của mình.)*

Các phản hồi A và B không phù hợp với ngữ cảnh.

Chọn C